FireAnt

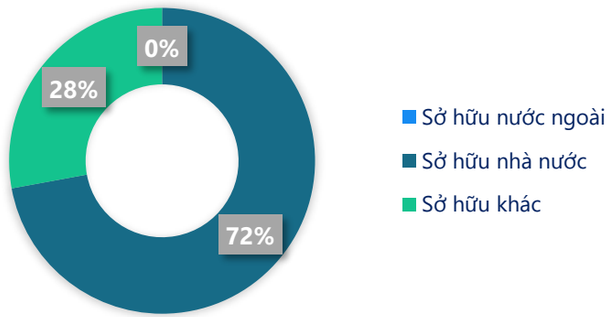
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

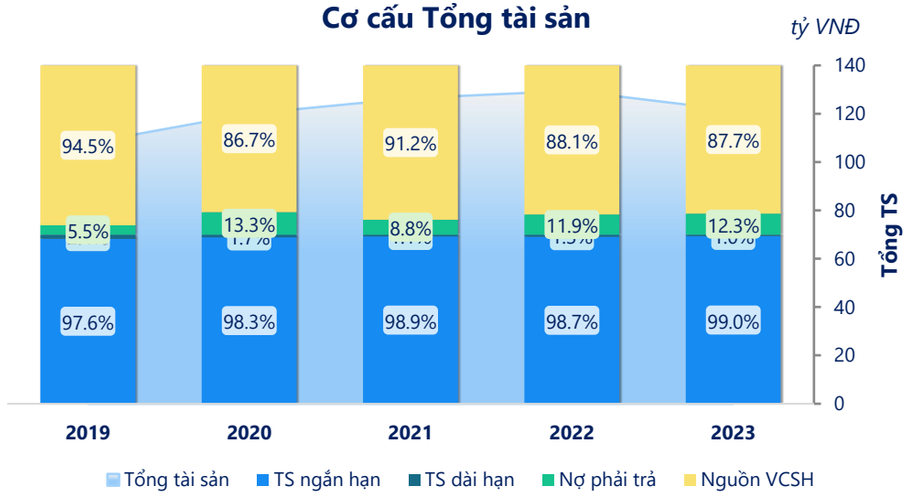
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,824
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,592
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	106
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DOC	-18.4%	0.0%	-8.2%	-18.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



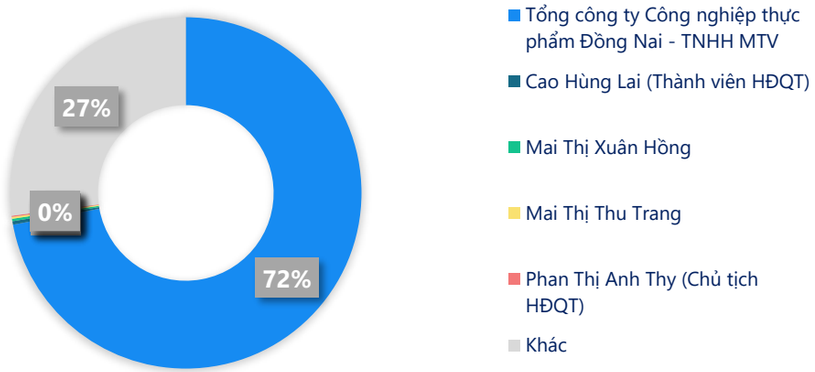
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DOC** năm 2023 đạt **121.4** tỷ đồng, giảm **6.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

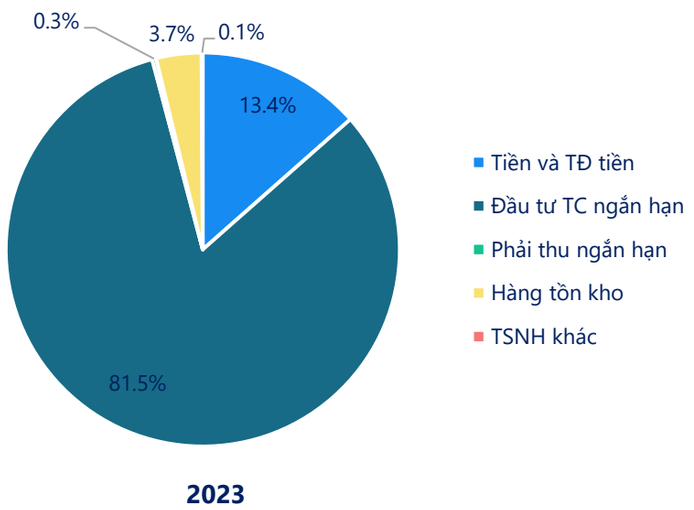


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 27.9% và không có sở hữu nước ngoài.

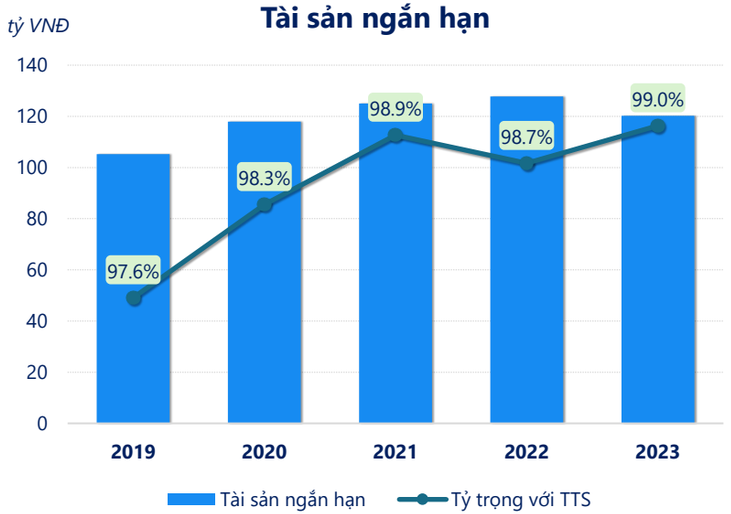
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV** sở hữu **72.1%**, lớn thứ 2 là Cao Hùng Lai (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.32% và đứng thứ 3 là Mai Thị Xuân Hồng nắm giữ 0.22%.

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

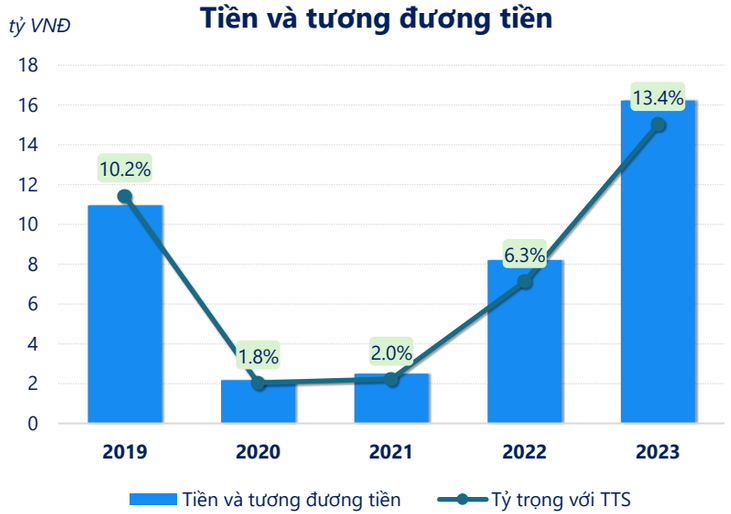
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



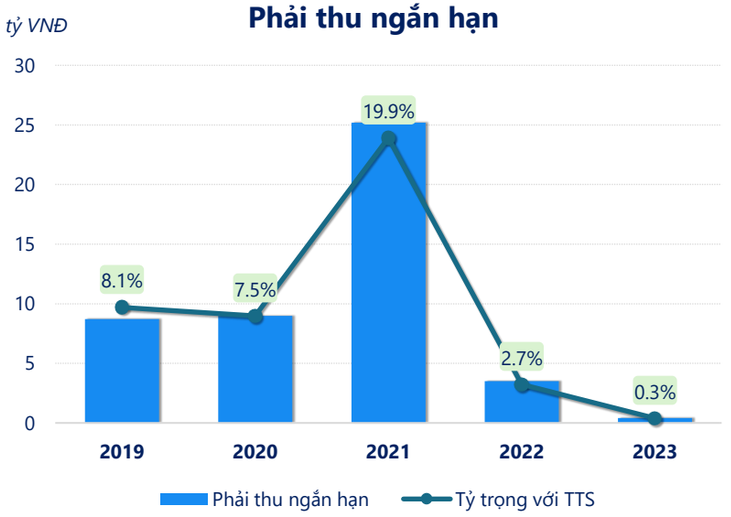
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DOC năm 2023 giảm **5.92%** so với năm trước, đạt **120.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **81.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

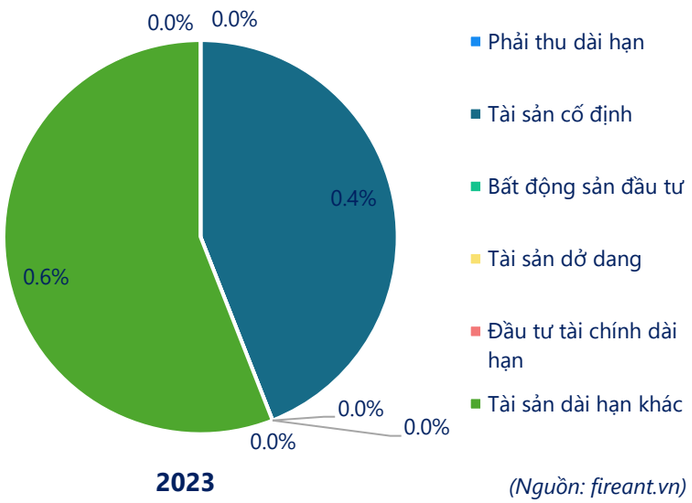


Hàng tồn kho



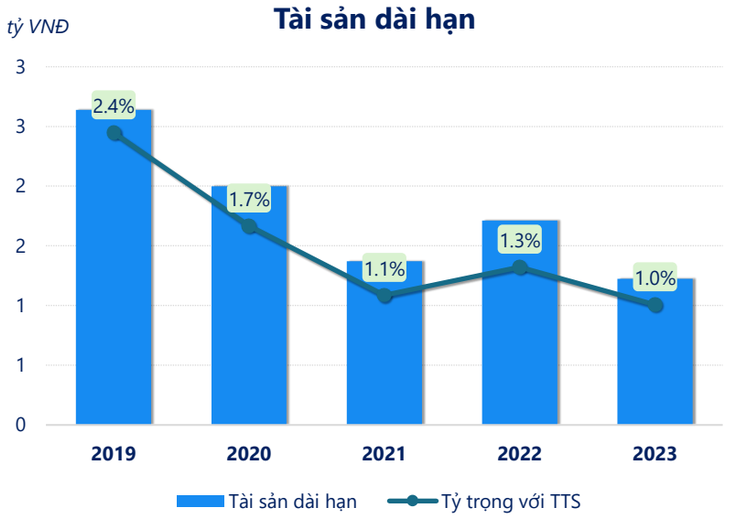
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



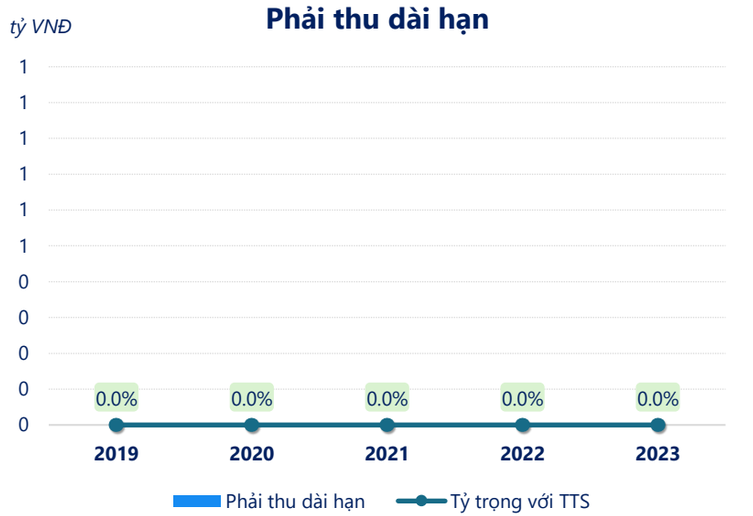
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

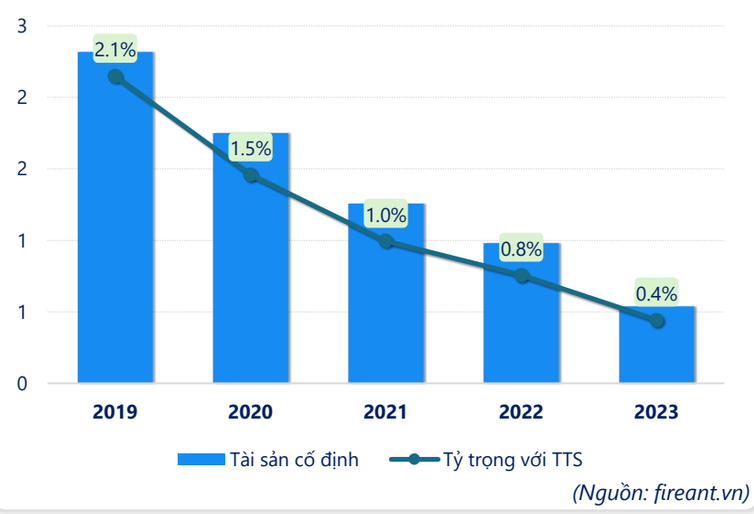


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1.22** tỷ đồng giảm **28.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.01%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **0.56%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.44%.

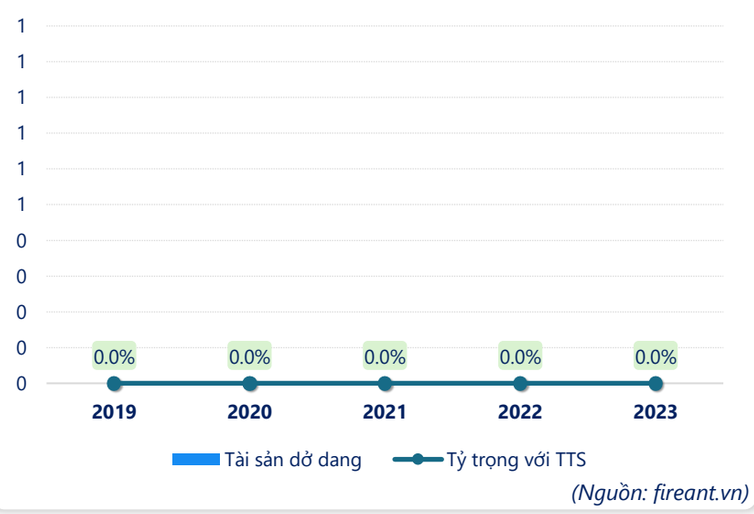
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

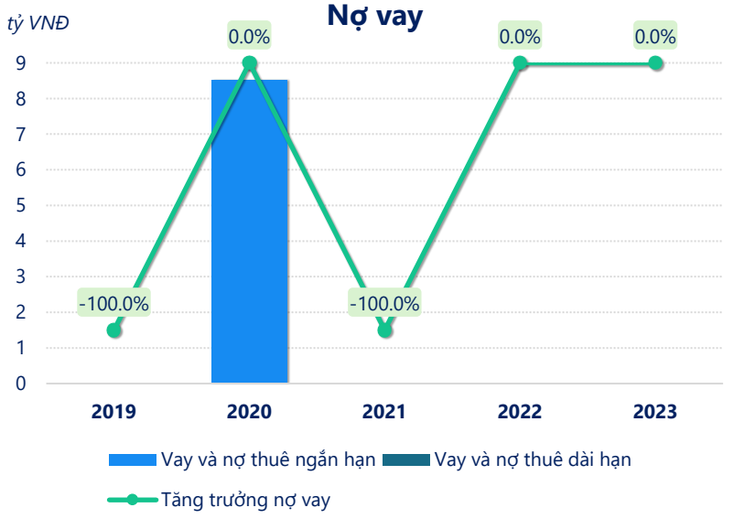
Tài sản dở dang



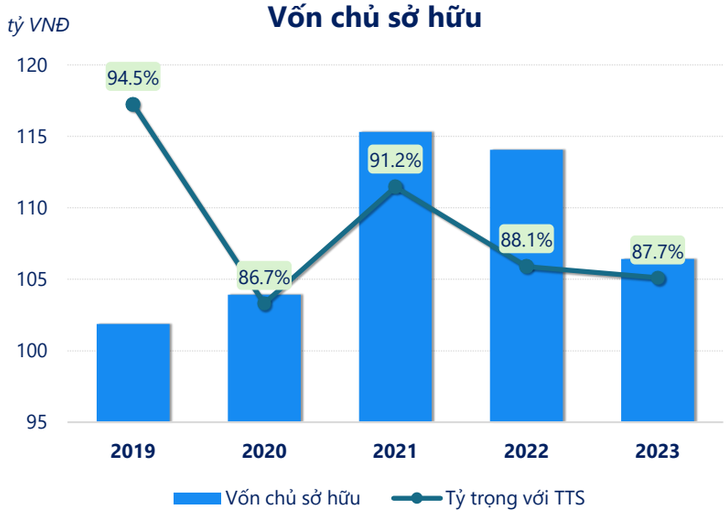
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

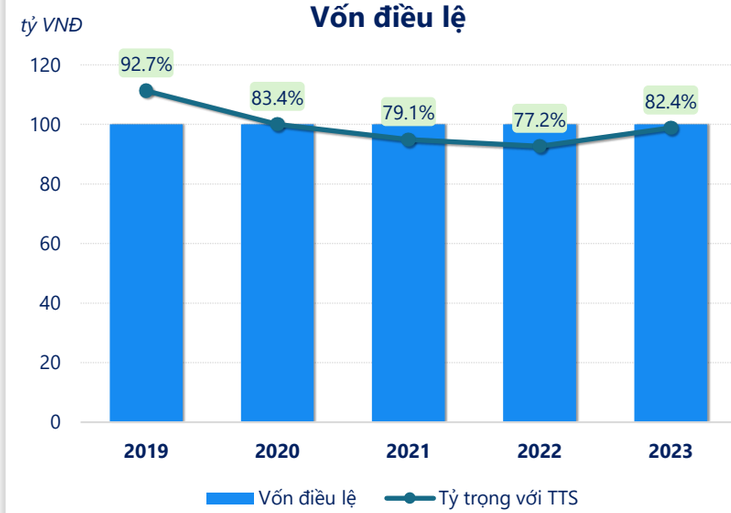
Nợ vay



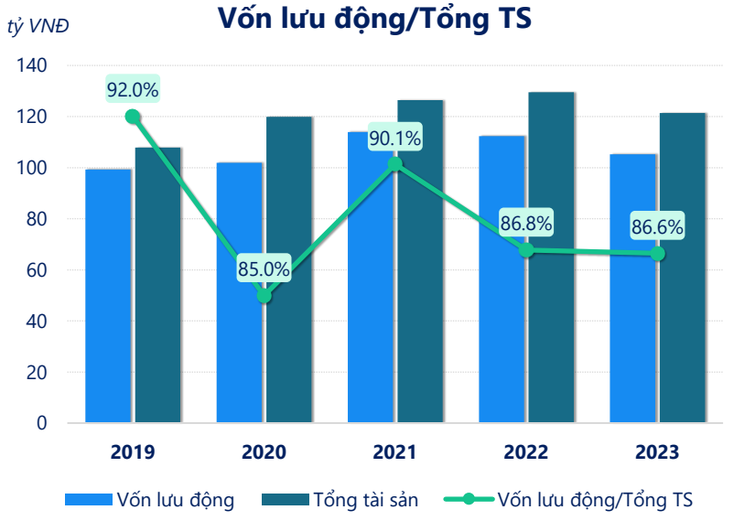
Vốn chủ sở hữu



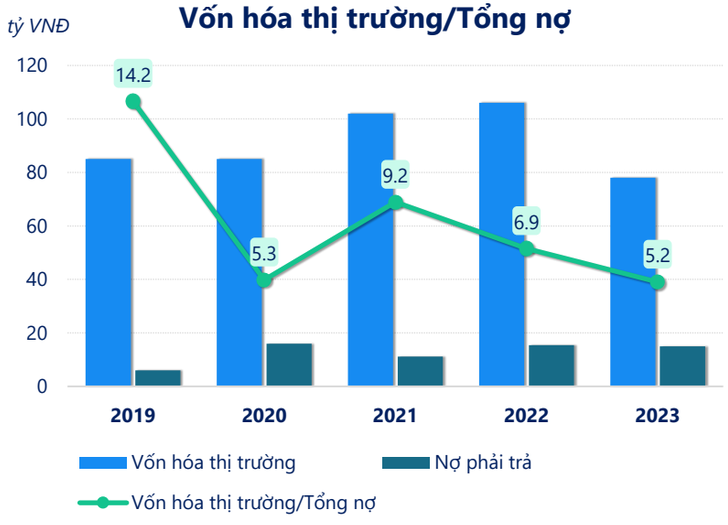
Vốn điều lệ



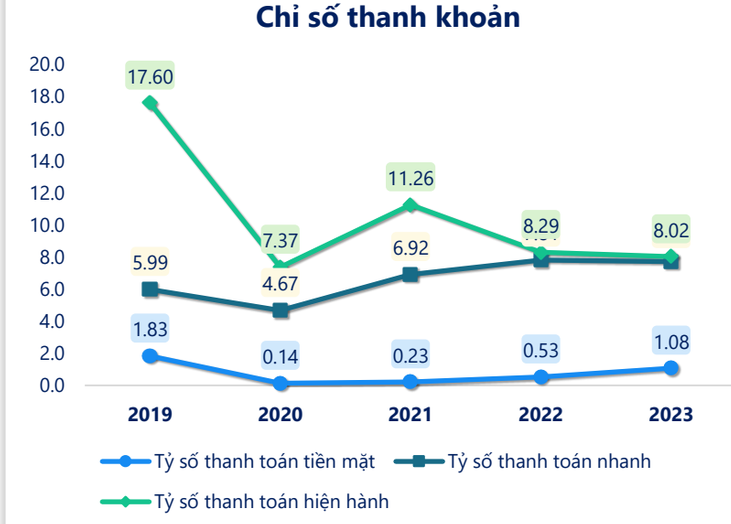
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**121**	**129**	**-6.2%**
Tài sản ngắn hạn	120	128	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	16.2	8.20	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.0	109	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	0.40	3.49	-88.6%
Hàng tồn kho	4.46	7.37	-39.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.18	-36.2%
Tài sản dài hạn	**1.22**	**1.71**	**-28.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.54	0.98	-45.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.68**	**0.73**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.0	15.4	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**15.0**	**15.4**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	0.60	395%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**106**	**114**	**-6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**106**	**114**	**-6.7%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**351**	**326**	**337**	**370**	**236**
Giá vốn hàng bán	341	316	303	332	225
Lợi nhuận gộp	**10.1**	**10.4**	**33.7**	**37.4**	**11.0**
Doanh thu HĐTC	0.66	3.74	3.85	4.65	7.52
Chi phí TC	0.20	1.23	0.38	0.33	0.51
Chi phí lãi vay	**0.20**	**1.23**	**0.36**	**0.09**	**0.49**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.40	4.30	6.70	12.4	5.84
Chi phí QLDN	6.44	5.95	12.1	6.96	6.29
LN thuần từ HĐKD	**-0.27**	**2.66**	**18.4**	**22.4**	**5.92**
Lợi nhuận khác	1.90	0.31	0.04	-0.10	0.00
LN trước thuế	**1.63**	**2.97**	**18.4**	**22.3**	**5.92**
Lợi nhuận sau thuế	**1.29**	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.29**	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	26.4	-6.05	74.1	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	-43.6	17.8	-55.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	8.39	-11.4	-13.0	-14.5
Tiền đầu kỳ	2.21	11.0	2.18	2.50	8.20
Lưu chuyển tiền thuần	**8.75**	**-8.78**	**0.34**	**5.94**	**8.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.24	0
Tiền cuối kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20	16.2

Powered by Infographic